



VN-Index tăng mạnh 1,4%

Ngày báo cáo 14/5/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng mạnh 1,4%

VN-Index tăng mạnh 1,4% (+27,1 điểm) vào thứ Năm để đóng cửa ngày giao dịch tại 1.925,5 điểm. Nhóm cổ phiếu Bất động sản và Ngân hàng dẫn dắt đà tăng trong phiên. Toàn sàn ghi nhận 165 mã tăng, 128 mã giảm và 76 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 22,2 nghìn tỷ đồng.

- Trong nhóm Bất động sản, VIC (+4,0%), VRE (+3,5%), VHM (+3,0%) và KDH (+1,9%) tăng mạnh.
- Trong nhóm Ngân hàng, VPB (+3,2%), BID (+1,8%), VCB (+1,5%) và ACB (+1,3%) ghi nhận mức tăng tích cực, cùng nhiều mã khác trong ngành.
- Các cổ phiếu tiêu dùng MCH (+3,1%), VNM (+1,3%), SAB (+1,0%) và DGW (+2,4%) cũng tăng mạnh.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các lĩnh vực khác bao gồm công ty công nghệ FPT (+4,5%), các công ty dịch vụ tài chính TCX (+2,1%) và SSI (+1,1%), doanh nghiệp tiện ích GAS (+2,2%) và các mã ngành công nghiệp GEX (+1,0%) và VGC (+1,3%).

Điểm tin

- Ngành năng lượng: Dự án khí Khánh Mỹ – Đầm Dơi trao hợp đồng EPCI, củng cố chu kỳ tăng trưởng của hoạt động khai thác và thăm dò thượng nguồn tại Việt Nam
- CTR ghi nhận mức tăng trưởng LNTT sơ bộ 4 tháng đầu năm 2026 ở mức 21%
- VEA: Doanh số xe du lịch hạ nhiệt trong tháng 4 sau mức nền cao của tháng 3, KQKD giữa các hãng xe tiếp tục phân hóa

Báo cáo trong ngày

- STB: Tiến độ tái cấu trúc tích cực nhưng định giá không còn rẻ - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1925,5	255,1	126,4
% Δ	1,4%	0,2%	0,1%
- % Δ 1 tuần	0,9%	3,0%	-1,4%
- % YTD	7,9%	1,8%	4,6%
- % YOY	47,0%	16,5%	33,2%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$805,0	\$30,2	\$13,7
- TB 1 tháng (triệu)	\$924,8	\$48,6	\$21,7
- TB 1 năm (triệu)	\$1.147,7	\$80,9	\$32,2
- TB QTD	\$928,4	\$50,6	\$21,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-22,6%	-35,2%	-40,7%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$119,9	\$1,5	\$0,5
- Bán (triệu)	\$111,8	\$1,6	\$0,9
- GT ròng (triệu)	\$8,1	-\$0,1	-\$0,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	175	67	147
Mã giảm	130	73	121
Không đổi	119	165	594
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	341,1	17,1	50,4
P/E trượt 12T	14,0	10,9	16,4
LS cổ tức*	4,9%	11,6%	6,3%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.065,1	32.872	1.983,5
VN30F2M	2.062,0	3.779	15,5
VN30F1Q	2.060,0	353	0,4
VN30F2Q	2.063,9	53	0,1
VN100F1M	1.984,6	27	0,1
VN100F2M	1.985,5	15	0,0
VN100F1Q	1.971,7	12	0,0
VN100F2Q	1.994,0	9	0,0
USD/VND	26.348		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, việc VN-Index vượt MA5 (1.907 điểm) cho thấy quán tính tăng tiếp tục được duy trì, qua đó mở ra khả năng hướng lên vùng 1.950–1.970 điểm. Hỗ trợ gần hiện nằm tại khu vực 1.900–1.910 điểm. Ngoài ra, chỉ số thiết lập mốc cao mới và không bị tác động mạnh từ áp lực bán, tín hiệu này củng cố triển vọng tăng giá trong phiên 15/05.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Ngành năng lượng: Dự án khí Khánh Mỹ – Đầm Dơi trao hợp đồng EPCI, củng cố chu kỳ tăng trưởng của hoạt động khai thác và thăm dò thượng nguồn tại Việt Nam

* Ngày 12/5/2026, PVEP Khánh Mỹ và Liên doanh Vietsovetro đã ký kết hợp đồng EPCI cho dự án phát triển mỏ khí Khánh Mỹ – Đầm Dơi (Lô 46/13). Trong khuôn khổ buổi lễ, Vietsovetro và PTSC M&C cũng ký hợp đồng thiết kế, mua sắm và chế tạo hai khối thượng tầng – một trong những gói thầu trọng yếu của dự án.

* Chúng tôi cho rằng đây là thêm một tín hiệu tích cực củng cố chu kỳ phục hồi đang diễn ra của ngành dầu khí thượng nguồn Việt Nam, tiếp nối hàng loạt yếu tố hỗ trợ gần đây như tiến triển của dự án Lô B, phát hiện dầu tại mỏ Hải Sư Vàng, và các chiến dịch khoan mới dự kiến triển khai từ cuối năm 2026 trở đi.

* Tổng mức đầu tư của dự án ước tính khoảng 10,3 nghìn tỷ đồng, với mục tiêu đón dòng khí đầu tiên vào quý 4/2027. Tổng vốn đầu tư cao hơn 54% so với ước tính sơ bộ trước đây của chúng tôi là 250 triệu USD, qua đó củng cố quan điểm tích cực đối với xu hướng gia tăng chi tiêu khai thác và thăm dò thượng nguồn tại Việt Nam trong những năm tới.

* Đối với PVS, giá trị hợp đồng chi tiết hiện chưa được công bố. Chúng tôi hiện ước tính PVS có thể có hợp đồng với giá trị khoảng 175 triệu USD, và có thể được ghi nhận trong giai đoạn 2026–2027 nhằm phục vụ mục tiêu khai thác dòng khí đầu tiên vào quý IV/2027.

* Dự án này cũng hỗ trợ nguồn khí đầu vào cho POW và DCM.

* Hiện chúng tôi đang có khuyến nghị MUA đối với PVS với giá mục tiêu 60.000 đồng/cổ phiếu. Chúng tôi cũng có khuyến nghị MUA đối với POW với giá mục tiêu 16.700 đồng/cổ phiếu và DCM với giá mục tiêu 57.600 đồng/cổ phiếu.

CTR ghi nhận mức tăng trưởng LNTT sơ bộ 4 tháng đầu năm 2026 ở mức 21%

* **KQKD sơ bộ 4 tháng đầu năm 2026 (4T 2026):** Doanh thu đạt 5,2 nghìn tỷ đồng (+35% YoY), trong khi LNTT đạt 255,2 tỷ đồng (+21% YoY), lần lượt hoàn thành 34% và 26% dự báo cả năm của chúng tôi. Mặc dù doanh thu nhìn chung phù hợp với kỳ vọng, nhưng LNTT lại thấp hơn so với dự báo của chúng tôi, chủ yếu do mảng cho thuê hạ tầng ghi nhận mức tăng trưởng thấp hơn kỳ vọng. Mảng xây dựng và giải pháp tích hợp & dịch vụ kỹ thuật tiếp tục là động lực tăng trưởng chính; trong khi mảng cho thuê hạ tầng tăng chậm lại, phản ánh triển vọng tăng trưởng dự kiến giảm tốc trong giai đoạn tới.

* **Mảng vận hành** (doanh thu +9% YoY; tương đương 32% dự báo cả năm của chúng tôi) tiếp tục được hỗ trợ bởi hoạt động triển khai ổn định ở cả trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, nhu cầu duy trì từ hệ sinh thái vận hành, bảo trì mạng lưới của Tập đoàn Viettel cũng là động lực quan trọng giúp mảng này duy trì đà tăng trưởng.

* **Mảng cho thuê hạ tầng** (doanh thu +16% YoY; tương đương 30% dự báo cả năm của chúng tôi): Tính đến cuối tháng 4/2026, CTR duy trì số lượng trạm viễn thông ở mức 12.000 trạm, không đổi so với cuối năm 2025, qua đó phản ánh chiến lược mở rộng chọn lọc hơn của ban lãnh đạo sau giai đoạn tăng trưởng mạnh trong giai đoạn 2022–2025. Số lượng trạm dùng chung tăng lên 495 trạm vào cuối tháng 4 (so với 494 trạm vào cuối tháng 3), trong khi tỷ lệ dùng chung duy trì ổn định ở mức 1,04x, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi.

* **Mảng xây dựng** (doanh thu +75% YoY; tương đương 35% dự báo cả năm của chúng tôi): Mảng xây dựng của CTR ghi nhận doanh thu 1,9 nghìn tỷ đồng trong 4T 2026, nhờ được thúc đẩy bởi tiến độ triển khai tích cực tại nhiều dự án nhà ở xã hội, nhà ở cao cấp và khách sạn/khu nghỉ dưỡng mới khởi công. Nhờ đó, tỷ trọng đóng góp doanh thu của mảng này hiện đã tiệm cận mảng Vận hành (mảng kinh doanh lớn nhất của công ty).

* **Mảng giải pháp tích hợp & dịch vụ kỹ thuật** (doanh thu +57% YoY; tương đương 35% dự báo cả năm của chúng tôi): Tăng trưởng tiếp tục được dẫn dắt bởi các giải pháp điện mặt trời trong bối cảnh nhu cầu thị trường duy trì ở mức cao. Riêng trong tháng 4/2026, CTR đã ký mới 2.184 hợp đồng điện mặt trời (+375% YoY; +74% MoM), qua đó nâng tỷ lệ bao phủ điện mặt trời trên toàn quốc lên 42,6% số xã/phường (1.416/3.321 xã/phường). Trong khi đó, phân khúc Cơ điện & Công nghệ thông tin (ME&ICT) ghi nhận giá trị hợp đồng ký mới trong tháng 4 đạt 52,8 tỷ đồng (+66% YoY), nâng tổng giá trị hợp đồng ký mới trong 4T 2026 lên 242 tỷ đồng (+40% YoY). Mảng dịch vụ kỹ thuật cũng duy trì đà tăng trưởng tích cực khi công ty mở rộng triển khai dịch vụ tới 6.309 khách hàng doanh nghiệp và hộ gia đình trên toàn quốc (+20% MoM), đồng thời tiếp tục mở rộng hợp tác với các đối tác lớn.

* Chúng tôi hiện đang duy trì khuyến nghị KHẢ QUAN đối với CTR, với mức giá mục tiêu là 96.800 đồng/cổ phiếu.

VEA: Doanh số xe du lịch hạ nhiệt trong tháng 4 sau mức nền cao của tháng 3, KQKD giữa các hãng xe tiếp tục phân hóa

* Dựa trên số liệu từ Hiệp hội Các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA), Hyundai Thành Công và VinFast (VFS), tổng doanh số xe du lịch và xe VinFast đã tăng mạnh 37% YoY trong 4 tháng đầu năm 2026 (4T 2026). Trong khi đó, doanh số xe du lịch với động cơ đốt trong (ICE) tăng 16% YoY, tương đương 33% dự báo cả năm của chúng tôi và nhìn chung phù hợp với kỳ vọng. Doanh số xe du lịch trong tháng 4 đã hạ nhiệt so với mức nền cao của tháng 3, ghi nhận mức giảm mạnh MoM và giảm nhẹ YoY, khi các chương trình khuyến mãi và giảm giá xả hàng tồn kho từng hỗ trợ doanh số trong tháng 3 dần kết thúc.

* Doanh số 4T 2026 vẫn duy trì tích cực dù phần lớn động lực tăng trưởng đến từ KQKD quý 1, trong khi doanh số tháng 4 cho thấy sự phân hóa rõ rệt giữa các hãng xe. Trong tháng 4, Ford (-21% YoY), Hyundai (-25% YoY) và Honda (-10% YoY) ghi nhận doanh số yếu, trái ngược với VinFast (+158% YoY), Mitsubishi (+77% YoY), Toyota (+12% YoY) và Thaco (+3% YoY). Theo quan điểm của chúng tôi, sự phân hóa này phản ánh động lực tăng trưởng đến từ (1) xu hướng chuyển dịch sang xe điện/xe hybrid, thể hiện qua mức tăng 86% YoY của doanh số xe hybrid, đà tăng trưởng mạnh của xe điện VinFast và việc mẫu BEV Mustang Mach-E của Ford bắt đầu ghi nhận mức sản lượng đáng chú ý (dù vẫn chưa đủ để bù đắp cho đà suy giảm chung của Ford); và (2) hiệu ứng từ các mẫu xe mới cùng nhu cầu mạnh đối với phân khúc SUV/MPV. Ngoài VinFast, các hãng xe động cơ đốt trong truyền thống (bao gồm các thành viên VAMA và Hyundai) cũng đang đối mặt với áp lực cạnh tranh ngày càng lớn từ các thương hiệu Trung Quốc (như BYD, MG, Lynk & Co, Geely...), thể hiện qua mức tăng mạnh 73% của lượng nhập khẩu xe CBU từ Trung Quốc tính đến quý 1/2026. Đặc biệt, trong tháng 4, các hãng xe Trung Quốc tiếp tục thúc đẩy doanh số thông qua các chương trình giảm giá mạnh 10–20% trên nền mức giá bán vốn đã ở mức tương đối cạnh tranh nhằm mở rộng thị phần, qua đó góp phần khiến doanh số bán xe du lịch ICE ghi nhận sự sụt giảm.

* Doanh số xe máy Honda tăng nhẹ 2% YoY trong 4T 2026, tương đương 42% dự báo cả năm của chúng tôi và cao hơn kỳ vọng. Mức tăng trưởng chậm này cho thấy áp lực tiếp tục gia tăng lên danh mục sản phẩm thuộc phân khúc phổ thông của Honda trong bối cảnh xu hướng chuyển đổi sang xe điện diễn ra nhanh hơn trước khi các khu vực phát thải thấp (LEZ) được triển khai. Trong đó, tốc độ tăng trưởng nhanh của doanh số bán xe máy điện VinFast đang trở thành một thách thức cạnh tranh đáng kể đối với vị thế của Honda trên thị trường.

Doanh số bán xe tại Việt Nam 4 tháng đầu năm 2026

Đơn vị	T4/2026	YoY	MoM	4T 2026	YoY
Ngành ô tô					
Tổng doanh số ô tô (xe du lịch và xe thương mại)	60.615	39%	-14%	222.654	37%
Xe du lịch và VinFast ¹	48.622	44%	-12%	175.853	37%
Xe du lịch động cơ đốt trong (ICE)	23.848	-1%	-15%	97.395	16%
Doanh số bán ô tô của các hãng sản xuất chính ²					
Toyota	5.992	12%	-22%	21.630	31%
Honda	1.830	-15%	0%	7.433	-10%
Ford	1.624	-21%	-37%	8.616	35%
Thaco	5.339	3%	-11%	22.703	20%
Hyundai	2.564	-25%	-17%	12.775	4%
Mitsubishi	3.227	77%	-30%	14.164	62%
VinFast ¹	24.774	158%	-10%	78.458	76%
Doanh số bán xe máy					
Honda	173.468	1%	-28%	786.391	2%

Nguồn: VAMA, Hyundai Thành Công, VinFast, ước tính của Vietcap. ¹ Sản lượng bàn giao xe điện của VinFast bao gồm cả doanh số bán buôn và bán lẻ, đồng thời tính cả phần đóng góp nhỏ từ xe thương mại (ví dụ: EC Van). ² Chỉ bao gồm xe du lịch, không bao gồm xe bán tải (ví dụ: Ford Ranger, Toyota Hilux, Mitsubishi Triton) theo phân loại của VAMA.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

STB: Tiến độ tái cấu trúc tích cực nhưng định giá không còn rẻ - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	14/05/2026	TT LN trước dự phòng	29,4%	1,0%	103,8%	-12,8%
Giá hiện tại	73.500 VND	TT LNST	-41,1%	11,2%	359,3%	-32,7%
Giá mục tiêu*	73.500 VND	TT EPS	-41,1%	11,2%	359,3%	-32,7%
Giá mục tiêu gần nhất	55.400 VND	NIM	3,30%	2,68%	4,23%	3,15%
TL tăng	0,0%	TL nợ xấu	6,41%	4,50%	3,00%	2,25%
Lợi suất cổ tức	0,0%	TL chi phí/thu nhập	40,7%	37,0%	24,6%	29,7%
Tổng mức sinh lời	0,0%	P/B	2,3x	2,1x	1,5x	1,2x
		P/E	25,8x	23,2x	5,0x	7,5x
GT vốn hóa	139,4 nghìn tỷ đồng			STB	Peers	VNI
Room KN	24,8 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		29,9x	8,3x	15,5x
GTGD/ngày (30n)	494,4 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		2,3x	1,4x	2,2x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROA		0,6%	1,7%	2,2%
SL cổ phiếu lưu hành	1,885 tỷ	ROE		7,8%	17,5%	15,1%
Pha loãng	1,885 tỷ					

* Chúng tôi tăng giá mục tiêu cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài LỘC (STB) thêm 32,7% lên 73.500 đồng/cổ phiếu nhưng điều chỉnh giảm khuyến nghị từ KHẢ QUAN xuống PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG do giá cổ phiếu STB đã tăng 27% tính từ đầu năm.

* Mặc dù chúng tôi dự báo tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 sẽ ở mức khiêm tốn do ngân hàng tập trung xử lý nợ xấu, chúng tôi vẫn lạc quan về triển vọng cơ bản dài hạn của STB dựa trên (1) kỳ vọng Phó Chủ tịch mới, ông Nguyễn Đức Thụy, sẽ thúc đẩy cải thiện đáng kể hiệu quả hoạt động và (2) việc thoái vốn 32,5% cổ phần cuối cùng sẽ giúp củng cố đáng kể nền tảng vốn mặc dù thời điểm cụ thể vẫn chưa chắc chắn.

* STB hiện đang giao dịch ở mức P/B dự phóng các năm 2026/27 lần lượt là 2,1 lần/1,5 lần, cao hơn so với mức trung vị của các ngân hàng thương mại khác là 1,3 lần/1,1 lần.

* Rủi ro: Tỷ lệ nợ xấu cao hơn dự kiến; NIM thấp hơn dự kiến; tiến độ xử lý 32,5% cổ phần đang thể chấp tại VAMC tiếp tục bị trì hoãn.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	69	0,0	13.000	25.500	96%	0,0%	96%	KQ	17/01/25	36,8	8,7	14,1	1,1
DGC	Công nghiệp	43%	732	6,6	50.800	91.200	80%	5,9%	85%	MUA	02/03/26	6,8	6,5	14,1	1,3
KDH	Bất động sản	24%	1.012	4,9	23.750	42.600	79%	0,0%	79%	MUA	11/05/26	26,8	17,7	18,1	1,4
HVN	Hàng không	22%	2.509	0,6	21.250	37.100	75%	0,0%	75%	KQ	22/07/25	9,1	7,6	22,4	6,4
NLG	Bất động sản	10%	496	2,4	26.950	45.800	70%	1,9%	72%	MUA	11/05/26	15,7	19,2	18,1	1,0
PC1	Điện & Nước	37%	282	7,7	18.050	30.500	69%	0,0%	69%	MUA	02/02/26	7,6	6,8	14,3	1,1
SZC	KCN	16%	178	0,7	26.050	42.400	63%	3,8%	67%	KQ	01/07/25	14,8	13,3	18,1	1,5
BMI	Bảo hiểm	22%	83	0,1	14.550	23.100	59%	3,4%	62%	MUA	12/04/24	9,7	5,8	12,7	0,7
FPT	CNTT	20%	4.778	30,8	73.900	116.600	58%	3,1%	61%	MUA	22/10/25	14,6	13,0	18,0	3,2
VGC	KCN	48%	749	1,4	44.000	66.800	52%	5,0%	57%	MUA	11/05/26	14,8	12,4	14,3	2,2
TV2	Điện & Nước	7%	84	0,6	32.650	49.000	50%	3,1%	53%	MUA	22/04/26	37,1	13,0	12,2	1,7
PLC	Dầu khí	49%	67	0,2	22.000	31.900	45%	4,5%	50%	MUA	12/09/25	131,0	7,0	14,1	1,4
SSI	Chứng khoán	68%	2.657	19,9	28.100	40.800	45%	3,6%	49%	KQ	27/08/25	14,2	15,4	17,7	1,8
PVS	Dầu khí	33%	786	6,1	40.500	60.000	48%	0,0%	48%	MUA	08/05/26	14,2	14,0	17,4	1,3
HDG	Điện & Nước	32%	348	2,0	24.750	36.200	46%	0,0%	46%	MUA	23/03/26	13,4	11,0	18,1	1,4
HPG	VLXD	27%	7.880	34,4	27.050	38.900	44%	1,8%	46%	MUA	12/05/26	13,7	8,2	14,7	1,5
NT2	Điện & Nước	38%	247	1,0	22.650	30.300	34%	11,0%	45%	MUA	26/02/26	6,8	6,1	11,3	1,3
ACB	Ngân hàng	4%	4.445	13,1	22.800	32.000	40%	0,0%	40%	MUA	05/03/26	7,6	6,2	12,4	1,2
MCH	Bán lẻ	85%	6.583	1,5	134.000	181.700	36%	4,5%	40%	PHTT	28/11/25	26,0	22,7	14,7	10,1
ACG	Gỗ	12%	196	0,0	34.300	45.800	34%	5,0%	38%	MUA	15/07/25	10,8	8,6	14,7	1,2
DCM	Phân bón	39%	865	6,4	43.050	57.600	34%	4,6%	38%	MUA	10/03/26	12,6	8,2	14,1	2,0
MBB	Ngân hàng	0%	7.903	13,5	25.850	35.000	35%	1,9%	37%	MUA	13/03/26	8,4	6,5	12,4	1,5
BWE	Điện & Nước	46%	366	0,5	43.800	58.700	34%	3,0%	37%	MUA	02/02/26	11,7	10,6	11,3	1,6
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.288	1,9	47.000	59.000	26%	10,6%	36%	MUA	06/01/26	14,0	13,4	14,7	2,7
PVT	Dầu khí	36%	418	6,5	23.450	30.800	31%	4,3%	36%	MUA	13/03/26	11,1	7,6	12,2	1,2
VPB	Ngân hàng	5%	8.627	19,0	28.650	38.000	33%	1,7%	34%	MUA	19/11/25	9,5	7,5	12,4	1,3
BMP	VLXD	19%	488	1,3	157.000	192.500	23%	10,2%	33%	MUA	12/11/25	10,6	9,2	14,3	4,0

FRT	Bán lẻ	17%	879	2,8	136.000	178.800	31%	0,7%	32%	MUA	13/11/25	29,2	20,6	11,6	5,2
PNJ	Bán lẻ	1%	1.350	4,8	69.500	88.900	28%	2,9%	31%	MUA	12/05/26	13,5	10,7	9,1	2,5
SIP	KCN	47%	504	0,6	54.900	69.800	27%	3,6%	31%	MUA	22/12/25	10,9	10,3	18,1	2,4
HDC	Bất động sản	48%	143	1,6	18.850	24.600	31%	0,0%	31%	KQ	09/01/26	5,9	12,1	18,1	1,3
KBC	KCN	40%	1.165	5,6	32.600	42.500	30%	0,0%	30%	MUA	13/03/26	14,6	10,3	18,1	1,2
TLG	Văn phòng phẩm	89%	184	0,4	50.200	61.900	23%	7,0%	30%	MUA	12/09/25	10,7	8,2	9,1	2,0
REE	Điện & Nước	0%	1.244	2,1	60.500	76.900	27%	1,7%	29%	MUA	22/04/26	13,0	11,4	12,2	1,6
IDC	KCN	32%	634	3,2	44.000	54.600	24%	4,5%	29%	MUA	17/03/26	8,7	8,4	18,1	2,5
MSN	Bán lẻ	75%	4.341	20,5	79.100	101.200	28%	0,0%	28%	MUA	21/05/25	27,8	26,9	12,2	3,1
TCB	Ngân hàng	0%	9.144	18,3	34.000	42.600	25%	2,1%	27%	MUA	11/05/26	9,5	8,3	12,4	1,4
QTP	Điện & Nước	-1%	210	0,2	12.400	14.600	18%	8,1%	26%	MUA	10/12/25	5,5	8,5	11,3	1,0
CTG	Ngân hàng	5%	10.597	11,3	35.950	44.900	25%	0,0%	25%	MUA	10/03/26	9,2	8,0	12,4	1,5
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.767	10,6	60.100	70.300	17%	6,7%	24%	MUA	24/04/25	13,4	14,3	14,7	3,8
DPG	Điện & Nước	30%	183	1,4	40.650	48.700	20%	2,5%	22%	MUA	06/01/26	10,2	6,2	14,3	1,7
VCB	Ngân hàng	10%	19.345	19,9	61.000	73.500	20%	0,7%	21%	MUA	17/03/26	15,7	13,0	12,4	2,2
PVD	Dầu khí	39%	701	5,8	33.250	40.300	21%	0,0%	21%	MUA	09/04/26	20,6	16,5	17,4	1,1
MWG	Bán lẻ	0%	4.693	23,5	84.200	101.000	20%	1,2%	21%	MUA	14/10/25	17,5	14,8	11,6	3,5
HDB	Ngân hàng	5%	5.281	19,3	27.800	33.000	19%	1,8%	21%	MUA	06/03/26	7,7	6,6	12,4	1,7
DPM	Phân bón	45%	694	4,3	26.900	31.200	16%	4,5%	20%	PHTT	10/03/26	20,5	12,1	14,1	1,6
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	521	2,7	61.200	71.600	17%	3,3%	20%	MUA	26/01/26	10,1	7,8	14,7	1,4
NVL	Bất động sản	44%	1.412	24,3	16.650	20.000	20%	0,0%	20%	MUA	01/10/25	19,3	93,0	18,1	0,8
POW	Điện & Nước	46%	1.630	8,4	14.000	16.700	19%	0,0%	19%	MUA	27/03/26	17,6	17,8	11,3	1,1
GMD	GTVT	7%	1.316	5,5	81.300	93.900	15%	2,8%	18%	MUA	26/02/26	22,0	14,4	12,2	2,5
PPC	Điện & Nước	44%	119	0,1	9.800	11.000	12%	5,1%	17%	KQ	10/12/25	19,3	9,7	11,3	0,7
TDM	Điện & Nước	49%	240	0,3	57.000	65.300	15%	2,6%	17%	KQ	02/02/26	32,8	30,7	11,3	2,4
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	683	0,5	49.000	53.400	9%	8,2%	17%	KQ	30/08/24	9,4	7,0	14,7	1,7
DXG	Bất động sản	29%	676	9,3	16.000	18.700	17%	0,0%	17%	MUA	06/04/26	76,9	80,4	18,1	1,3
AST	DV Hàng không	3%	123	0,0	72.300	80.600	11%	4,8%	16%	MUA	26/08/25	13,0	12,6	11,6	4,7
VIB	Ngân hàng	0%	2.074	4,7	16.050	18.500	15%	0,0%	15%	KQ	23/05/25	7,5	6,1	12,4	1,1
GAS	Dầu khí	47%	7.656	5,2	83.600	93.600	12%	3,0%	15%	MUA	14/04/26	18,0	16,4	11,3	2,9

CTR	CNTT	44%	372	1,0	85.600	96.800	13%	1,8%	15%	KQ	14/04/26	16,3	14,0	14,3	4,4
DHC	Công nghiệp	15%	133	0,4	36.400	40.100	10%	3,6%	14%	MUA	16/12/25	8,9	8,7	14,7	1,5
ACV	Hàng không	47%	6.044	1,3	44.300	50.100	13%	0,0%	13%	PHTT	06/04/26	14,5	13,9	12,2	2,2
F88	Tài chính TT	42%	620	0,6	149.000	168.000	13%	0,0%	13%	KQ	21/01/26	22,8	16,6	#N/A	6,7
BID	Ngân hàng	12%	12.033	12,9	43.550	48.800	12%	0,0%	12%	MUA	01/04/26	11,4	10,3	12,4	1,7
PHR	Công nghiệp	35%	343	0,6	66.700	71.300	7%	2,0%	9%	MUA	25/03/26	21,0	9,6	14,1	2,1
DGW	Bán lẻ	27%	356	2,6	42.400	45.400	7%	1,2%	8%	PHTT	18/11/25	17,1	15,1	11,6	2,6
SCS	DV Hàng không	19%	189	0,2	52.600	51.200	-3%	10,5%	8%	PHTT	13/01/26	6,6	7,1	22,4	3,0
GEX	Điện & Nước	42%	1.746	19,8	35.150	37.300	6%	1,0%	7%	MUA	30/12/25	30,0	33,6	12,2	2,4
PLX	Xăng dầu	6%	1.922	5,7	39.850	41.100	3%	3,0%	6%	MUA	13/10/25	20,7	17,3	17,4	2,0
PTB	Công nghiệp	9%	155	0,7	51.000	52.000	2%	4,1%	6%	KQ	06/10/25	6,8	8,8	14,7	1,2
VTP	GTVT	45%	438	1,5	66.700	69.000	3%	2,2%	6%	PHTT	06/09/24	23,3	19,6	12,2	6,6
DXS	Bất động sản	43%	178	0,9	8.080	8.300	3%	0,0%	3%	KQ	06/04/26	14,8	13,9	18,1	0,7
VEA	Ô-tô	48%	1.760	0,3	34.800	30.800	-11%	13,9%	2%	PHTT	28/10/25	6,3	6,5	12,2	1,6
TPB	Ngân hàng	6%	1.669	5,3	15.850	15.800	0%	0,0%	0%	MUA	27/05/25	6,0	5,8	12,4	1,0
NKG	VLXD	45%	236	2,5	13.900	13.100	-6%	0,0%	-6%	PHTT	18/04/25	31,5	10,8	14,7	0,8
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.749	15,4	30.250	27.000	-11%	2,3%	-8%	PHTT	18/03/26	29,2	9,3	17,4	2,2
VRE	Bất động sản	36%	2.945	13,8	34.150	30.700	-10%	0,0%	-10%	KQ	30/03/26	12,0	14,2	18,1	1,6
HSG	VLXD	46%	374	2,7	12.200	10.400	-15%	4,1%	-11%	PHTT	18/04/25	15,7	16,8	14,7	0,9
GVR	Công nghiệp	12%	5.496	5,3	36.200	30.500	-16%	1,1%	-15%	KQ	31/12/25	27,2	23,7	14,1	2,5
BVH	Bảo hiểm	22%	1.913	2,1	67.900	56.900	-16%	1,3%	-15%	KQ	26/05/25	17,0	16,1	12,7	2,0
OIL	Dầu khí	6%	602	1,8	15.200	12.700	-16%	0,7%	-16%	KQ	17/10/25	37,1	33,6	17,4	1,4
VHM	Bất động sản	42%	24.475	53,0	157.000	122.600	-22%	0,0%	-22%	KQ	30/03/26	15,4	14,9	18,1	2,5
LPB	Ngân hàng	4%	5.907	3,3	52.100	39.300	-25%	1,9%	-23%	KKQ	18/11/25	13,7	14,4	12,4	3,2
STB	Ngân hàng	18%	5.266	19,8	73.600	55.400	-25%	0,0%	-25%	KQ	08/12/25	23,4	11,9	12,4	2,3
VJC	Hàng không	24%	3.887	24,2	173.100	114.000	-34%	0,0%	-34%	KQ	15/03/24	48,2	19,4	22,4	3,9
VIC	Bất động sản	45%	67.210	48,2	229.800	101.600	-56%	0,0%	-56%	BÁN	30/03/26	151,2	156,1	18,1	12,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	52	139.542	2.683	18	15,1	12,0	10,0	15,1	1,7	22,5	17,7	14,4	1,9	2,8%
KHẢ QUAN	20	54.581	2.729	7	18,4	16,0	13,8	14,3	2,3	24,9	19,5	14,9	2,3	1,6%
PHÙ HỢP TT	10	22.424	2.242	0	19,8	17,5	12,5	19,4	2,6	31,7	19,1	13,4	3,2	4,3%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.907	5.907	0	16,9	13,7	14,4	10,4	3,2	16,9	13,7	14,4	3,2	1,9%
BÁN	1	67.210	67.210	1	143,6	151,2	156,1	66,9	12,0	143,6	151,2	156,1	12,0	0,0%
TỔNG CỘNG	84	289.663	3.448	26	20,4	16,8	14,1	16,4	2,4	25,5	19,9	16,1	2,3	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	92.291	7.691	11	12,2	10,6	8,8	12,4	1,6	11,7	10,8	8,7	1,7	0,8%
Bảo hiểm	2	1.996	998	1	22,3	16,5	15,0	14,3	1,9	16,8	13,3	11,0	1,4	2,4%
Chứng khoán	1	2.657	2.657	1	22,5	14,2	15,4	20,6	1,8	22,5	14,2	15,4	1,8	3,6%
Tài chính thay thế	1	620	620	0	46,7	22,8	16,6	25,7	6,7	46,7	22,8	16,6	6,7	0,0%
Tiêu dùng	13	28.776	2.214	4	18,5	16,1	14,8	19,7	3,4	23,7	16,3	14,0	3,4	4,8%
CNTT	1	4.778	4.778	1	17,3	14,6	13,0	23,0	3,2	17,3	14,6	13,0	3,2	3,1%
Bất động sản	9	98.546	10.950	2	63,0	40,0	40,8	23,1	4,6	42,0	37,6	46,8	2,5	0,2%
Vật liệu	4	8.978	2.244	1	17,4	13,8	8,5	19,1	1,5	15,3	17,9	11,2	1,8	4,0%
Điện & Nước	12	6.698	558	1	23,0	14,9	13,9	18,2	1,5	28,4	17,1	13,8	1,5	3,2%
Dầu khí	10	19.461	1.946	2	27,9	20,3	12,6	21,7	2,1	40,4	31,5	14,2	1,7	2,7%
Công nghiệp	5	1.287	257	0	8,6	7,8	7,3	12,2	1,2	14,3	14,0	8,3	1,2	3,7%
Khu công nghiệp	7	9.069	1.296	1	25,8	18,9	15,7	19,5	2,1	25,7	16,0	12,6	2,1	2,9%
GTVT & Logistics	7	14.507	2.072	1	14,4	16,3	13,0	18,0	3,0	20,0	19,5	13,5	4,2	2,9%
TỔNG CỘNG	84	289.663	3.448	26	20,4	16,8	14,1	16,4	2,4	25,5	19,9	16,1	2,3	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	23%	MUA		KQKD quý 1/2026 cơ bản phù hợp với kỳ vọng; nền tảng huy động vốn bền vững hỗ trợ triển vọng ổn định cả năm
BID	13%	11%	MUA		Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	15%	MUA		NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	21%	MUA		Chi phí được kiểm soát tốt bù đắp cho thu nhập ngoài lãi yếu và thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; các chỉ số nợ xấu tăng nhẹ so với quý trước
STB	-43%	97%	MUA		Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	18%	MUA		Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	3%	MUA		Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	21%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%		MUA		Tăng trưởng tín dụng hai con số và thu nhập phí mạnh mẽ thúc đẩy lợi nhuận; các chỉ số nợ xấu tăng nhẹ QoQ nhưng vẫn ở gần mức thấp trong nhiều năm
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	19%	5%	KQ		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	37%	KQ		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CBTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CBTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	15%	MUA		LNST sau lợi ích CBTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo

FRT	71%	51%	MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	31%	MUA		Khởi đầu thuận lợi bằng KQKD tích cực trong quý 1; nhưng triển vọng các quý tiếp theo còn phụ thuộc vào biến động tại Trung Đông
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	42%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	7%	KQ		Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng

NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi
VHM	850%	3%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS và doanh số bán BĐS ghi nhận tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ trong quý 1/2026, được thúc đẩy bởi giao dịch bán lô lớn tại Green Paradise, Ocean Park 2&3
VIC	2%	-3%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026
VRE	36%	-15%	KQ		Lợi nhuận cho thuê bán lẻ duy trì ổn định; chuyển nhượng BĐS đầu tư không cốt lõi và doanh thu tài chính thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác rộng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	4%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định
KBC	-77%	42%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm do bàn giao đất KCN thấp hơn; backlog chưa ghi nhận doanh thu vẫn ở mức cao
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiến đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	9%	MUA		KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo

GEX	5%	-10%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ	Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA	LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1		12%	MUA	
POW	170%	-1%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ	LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA	Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	8%	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA	Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA	Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí				
BSR	1970%	215%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	55%	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	70%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA	Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA	Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng

PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.925,5	27,1
VN 30	2.068,6	25,1
VN Mid	2.247,1	3,3
VNSmall	1.394,4	0,4

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	255,1	0,5
HNX30	530,4	1,5
VNX Allshare	3.084,1	14,6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,4	0,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.007,0	18,1%
Khối ngoại mua	3.154,0	14,2%
Khối ngoại bán	2.940,0	13,3%
Tổng giao dịch	22.155,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	15,2	1,9%
Khối ngoại mua	38,6	4,8%
Khối ngoại bán	41,4	5,2%
Tổng giao dịch	795,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	30,9	8,5%
Khối ngoại mua	11,9	3,3%
Khối ngoại bán	24,5	6,8%
Tổng giao dịch	362,0	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
FPT	3.200	4,5%
CTD	3.100	4,2%
VIC	8.800	4,0%
VRE	1.150	3,5%
TAL	1.450	3,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	4.200	10,0%
NDN	1.000	9,5%
DL1	400	7,8%
HUT	300	1,9%
CAP	700	1,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TIN	4.545	3,8%
FOX	2.723	3,3%
AIG	1.431	3,2%
APF	1.429	3,0%
QTP	270	2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BFC	-1.800	-2,8%
DXS	-200	-2,4%
BMP	-3.900	-2,4%
VCK	-800	-2,4%
FCN	-300	-2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSF	-3.700	-4,2%
PVC	-400	-2,5%
PLC	-400	-1,8%
NRC	-100	-1,6%
API	-100	-1,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	-1.167	-4,1%
AMS	-274	-2,8%
MSR	-1.053	-2,5%
TOS	-3.665	-1,9%
TV1	-177	-0,8%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
FPT	1.691
VJC	1.384
VHM	1.088
VIC	876
VPB	792

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PMC	152
PVS	135
SHS	119
CEO	76
IDC	38

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SZG	109
HNG	88
MSR	52
BCA	45
VGI	43

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SIP	1.593.720	277.060
GEE	5.115.680	1.298.936
LSS	302.147	88.166
KDC	2.791.712	986.500
GAS	4.159.844	1.761.407
ITC	221.661	96.201
VJC	7.781.194	3.567.064
FPT	22.945.811	10.946.715
ELC	778.956	393.191
CTS	998.042	569.461

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DST	1.383.871	51.005
NDN	527.215	202.881
DL1	1.160.696	465.562
BCC	121.420	50.319
IDJ	752.843	487.211
API	184.269	133.170
APS	541.151	438.640
VFS	943.605	773.973
NVB	288.715	262.314
FID	74.000	67.358

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FOX	431.066	234.902
PIV	829.119	505.887
STH	272.317	171.494
AMS	154.401	100.124
VIW	361.269	235.444
VEA	378.831	262.837
DHB	86.345	67.020
QNS	282.162	254.831
HNG	7.845.547	7.480.237
AAH	445.553	470.487

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.786,8		13,8	2,1	17,4
TCX	4.474,4	90,2	19,1	2,6	14,4
VCK	3.068,1	96,1	18,5	2,7	19,1
SSI	2.656,7	67,8	13,1	1,8	13,9
VPX	1.981,9	95,2	12,3	1,5	14,0
VIX	1.753,0	91,6	5,8	2,1	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	619,4		12,2	1,6	13,3
BVH	1.913,0	21,8	17,1	2,0	12,1
PVI	711,2	43,2	14,2	2,2	15,4
BIC	176,4	7,9	9,8	1,4	14,9
VNR	156,1	22,7	8,8	1,0	11,6
MIG	140,5	84,0	11,3	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.062,0		21,2	4,3	22,6
ACV	6.044,2	47,1	14,9	2,2	15,7
GEE	3.014,3	48,7	23,5	10,4	45,2
MVN	2.745,7	0,0	30,8	4,9	16,9
VEA	1.760,2	47,6	6,1	1,6	26,3
GEX	1.745,6	41,6	30,9	2,4	8,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.865,8		16,8	4,4	27,3
MCH	6.583,3	84,6	25,1	10,1	40,3
VNM	4.767,2	51,1	12,2	3,8	31,7
MSN	4.340,8	75,0	24,2	3,1	14,4
SAB	2.287,9	41,5	12,5	2,7	22,0
PNJ	1.349,8	0,8	9,8	2,5	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.952,1		16,7	1,6	11,5
BSR	5.748,9	47,5	11,6	2,2	21,5
PLX	1.921,7	5,8	28,5	2,0	7,0
PVS	786,1	32,7	10,7	1,3	13,1
PVD	701,5	39,1	15,6	1,1	7,1
OIL	602,3	6,2	17,2	1,4	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.450,1		13,3	2,1	17,0
GAS	7.656,1	46,9	17,4	2,9	17,3
POW	1.630,1	45,6	12,5	1,1	9,2
REE	1.243,7	0,0	12,5	1,6	12,8
PGV	997,8	50,0	6,0	1,4	26,2
DNH	723,0	0,0	18,1	3,6	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.921,3		39,2	4,6	26,9
VIC	67.209,9	44,7	152,6	12,0	8,0
VHM	24.474,9	42,2	10,0	2,5	27,8
VRE	2.945,2	36,3	11,3	1,6	14,6
KSF	2.878,9	50,0	6,0	4,4	68,2
BCM	2.097,7	33,1	16,2	2,5	15,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.949,3		9,9	1,6	17,6
VCB	19.344,8	10,0	14,2	2,2	16,1
BID	12.033,1	12,4	9,9	1,7	18,4
CTG	10.597,5	4,8	7,3	1,5	21,9
TCB	9.144,2	0,1	9,3	1,4	15,6
VPB	8.627,1	5,5	8,6	1,3	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.616,0		30,4	4,7	49,8
VPL	6.112,0	47,2	63,9	4,2	6,9
MWG	4.692,6	0,0	15,2	3,5	25,4
VJC	3.886,7	23,7	40,4	3,9	10,1
HVN	2.509,5	21,7	7,0	6,4	181,3
FRT	879,0	17,1	25,3	5,2	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.865,8		16,8	4,4	27,3
HPG	6.583,3	26,7	25,1	10,1	40,3
GVR	4.767,2	12,4	12,2	3,8	31,7
MSR	4.340,8	99,8	24,2	3,1	14,4
KSV	2.287,9	0,0	12,5	2,7	22,0
DCM	1.349,8	38,9	9,8	2,5	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.952,1		16,7	1,6	11,5
DHG	5.748,9	46,0	11,6	2,2	21,5
IMP	1.921,7	5,2	28,5	2,0	7,0
DHT	786,1	9,2	10,7	1,3	13,1
DVN	701,5	0,0	15,6	1,1	7,1
DBD	602,3	84,4	17,2	1,4	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.450,1		13,3	2,1	17,0
FPT	7.656,1	19,8	17,4	2,9	17,3
CMG	1.630,1	13,0	12,5	1,1	9,2
SAM	1.243,7	48,5	12,5	1,6	12,8
SGT	997,8	-5,5	6,0	1,4	26,2
ELC	723,0	46,8	18,1	3,6	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

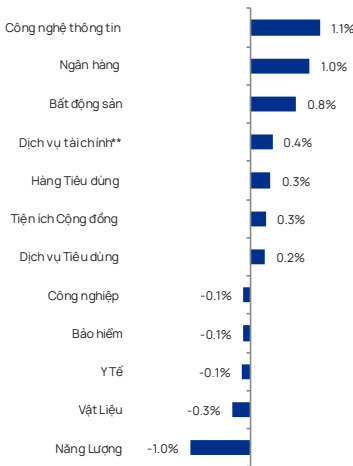
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

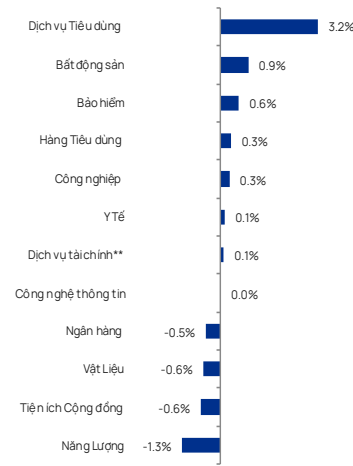
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

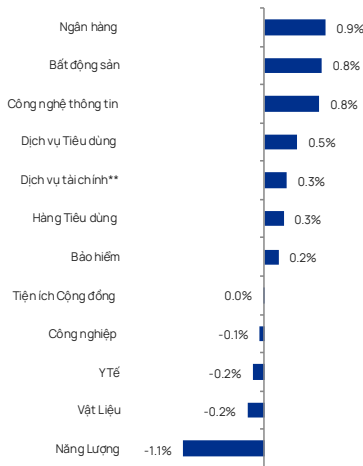


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



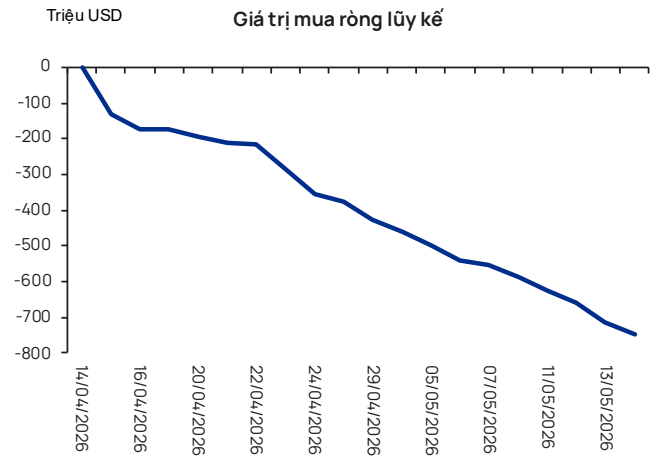
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



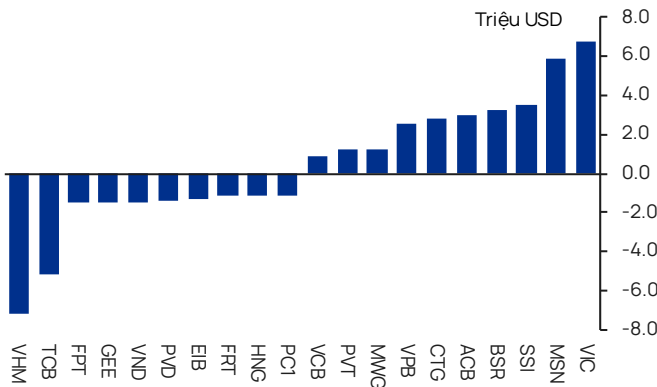
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Nguồn: HSX, HNX, Fiiipro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.065,1	25,2	1,2%	-3,5
VN30F2M	2.062,0	28,1	1,4%	-6,6
VN30F1Q	2.060,0	26,5	1,3%	-8,6
VN30F2Q	2.063,9	28,9	1,4%	-4,7
VN100F1M	1.984,6	23,0	1,2%	-11,6
VN100F2M	1.985,5	9,0	0,5%	-10,7
VN100F1Q	1.971,7	3,8	0,2%	-24,5
VN100F2Q	1.994,0	35,0	1,8%	-2,2

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	32.872	-10,2%	253,07	-0,4%
VN30F2M	3.779	24,3%	1,99	82,2%
VN30F1Q	353	8,6%	0,05	261,5%
VN30F2Q	53	10,4%	0,01	-61,1%
VN100F1M	27	8,0%	0,01	-65,9%
VN100F2M	15	0,0%	0,01	0,0%
VN100F1Q	12	-14,3%	0,00	-33,3%
VN100F2Q	9	12,5%	0,00	-99,3%

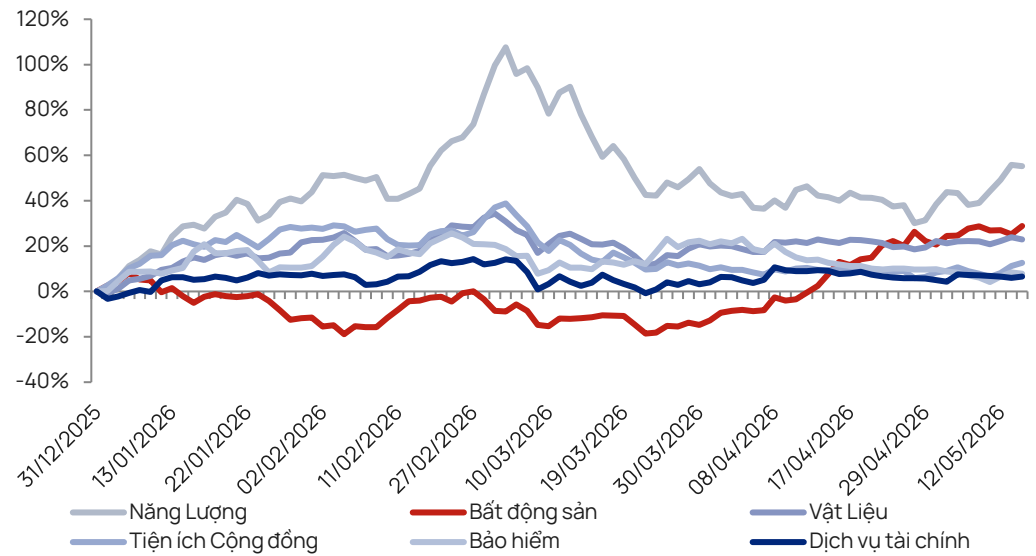


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

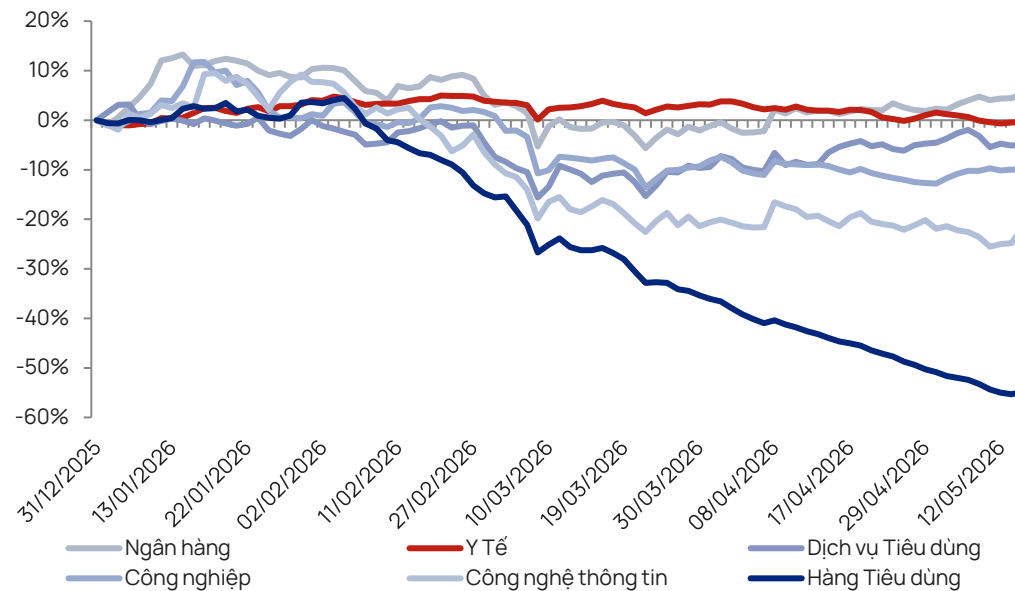
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



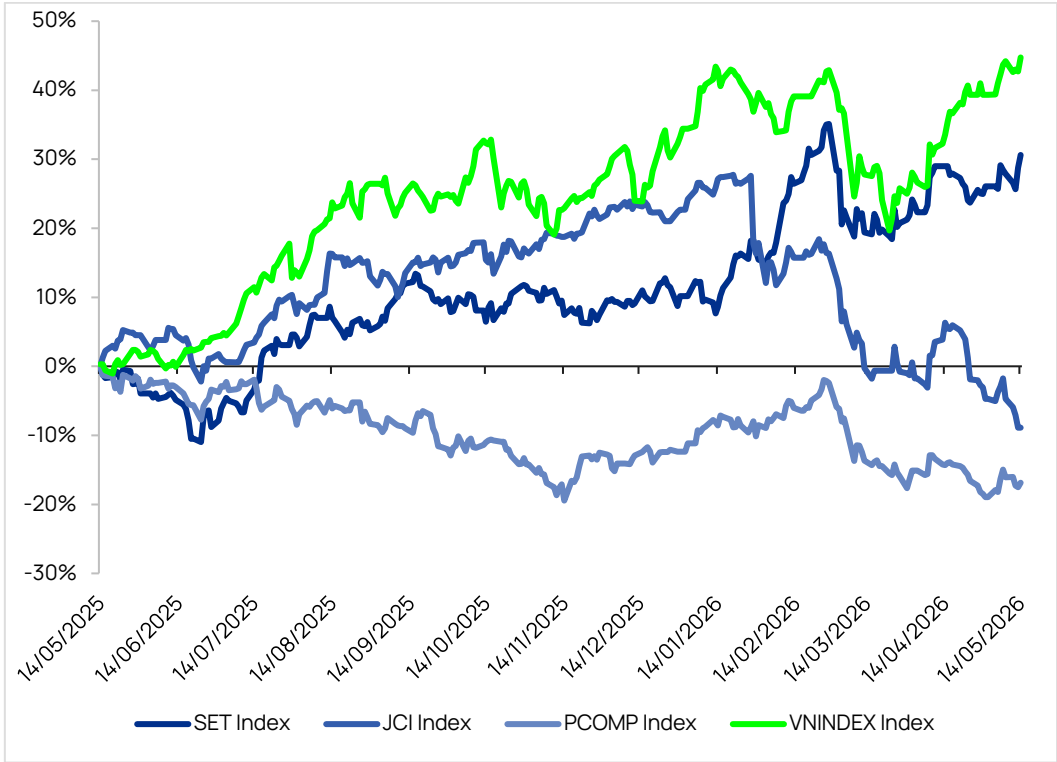
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



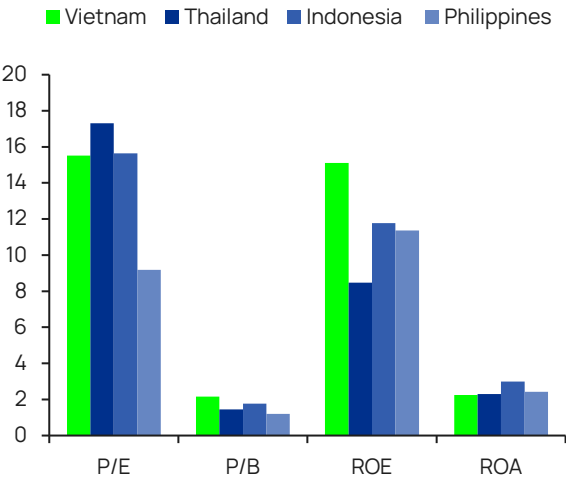
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,3	15,6	9,2	15,5
P/B	1,4	1,8	1,2	2,2
ROE (%)	8,5	11,8	11,4	15,1
ROA (%)	2,3	3,0	2,4	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	576,4	684,0	141,2	339,3
GTGD trung bình, tr USD	1.411,6	1.138,8	81,9	1.035,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	713,7	-2.415,2	-63,9	-1.936,5
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	165,1	474,2	(2,9)	(156,5)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,55%	6,62%	7,04%	4,04%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.